

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 234/TASCO-KT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC quý 3/2022**

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không



**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm nay nếu có).

- Nội dung giao dịch: Không phát sinh
- Đối tác giao dịch: Không phát sinh
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không phát sinh
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không phát sinh

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHAN THỊ THU THẢO**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 3 NĂM 2022**



---

Hà Nội, tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Bảng Cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 31

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.370.027.038.611</b>	<b>1.917.395.978.406</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>93.558.149.449</b>	<b>381.325.460.207</b>
1. Tiền	111		93.558.149.449	160.325.460.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	221.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>73.389.607.184</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	73.389.607.184
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.211.575.670.824</b>	<b>1.438.991.785.164</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	290.354.470.652	326.610.501.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	127.418.597.424	30.598.750.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	459.664.552.161	488.707.858.861
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.348.408.412.643	607.345.036.377
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.270.362.056)	(14.270.362.056)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>56.485.797.259</b>	<b>23.586.452.857</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.485.797.259	23.586.452.857
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.407.421.079</b>	<b>102.672.994</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.440.733.437	93.946.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.957.394.538	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	9.293.104	8.726.100
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.427.514.191.294</b>	<b>3.528.830.901.462</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>367.837.610.714</b>	<b>380.253.106.319</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	367.837.610.714	380.253.106.319
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5.8</b>	<b>180.213.708.508</b>	<b>9.827.590.552</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		180.213.708.508	9.827.590.552
- Nguyên giá	222		195.088.906.064	31.844.262.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.875.197.556)	(22.016.672.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		2.925.326.637	2.925.326.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.925.326.637)	(2.925.326.637)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>921.912.346.279</b>	<b>997.063.360.533</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		622.753.673.371	691.597.917.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		299.158.672.908	305.465.442.638
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>1.955.342.316.160</b>	<b>2.140.795.821.160</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.966.621.316.160	2.088.221.316.160
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		244.714.000.000	309.567.505.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	22.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.208.209.633</b>	<b>891.022.898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.208.209.633	891.022.898
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>5.797.541.229.905</b>	<b>5.446.226.879.868</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.407.123.979.168</b>	<b>1.221.812.691.059</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>770.454.034.820</b>	<b>486.109.564.474</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	104.568.810.688	149.893.533.516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	209.870.037.928	45.356.768.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	71.764.002.133	21.891.741.797
4. Phải trả người lao động	314		3.700.940.905	2.076.925.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	110.429.452.573	64.229.774.966
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	158.435.363.158	42.990.598.097
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	89.835.171.654	138.335.866.355
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.850.255.781	21.334.355.781
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>636.669.944.348</b>	<b>735.703.126.585</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		607.489.916	967.010.108
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	618.633.436.250	638.876.516.477
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	17.429.018.182	95.859.600.000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.390.417.250.737</b>	<b>4.224.414.188.809</b>
(400 = 410+430)				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>4.390.417.250.737</b>	<b>4.224.414.188.809</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.435.444.796	84.541.583.395
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	119.932.273.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		696.650.682.780	533.620.682.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		529.925.582.253	475.455.145.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166.725.100.527	58.165.536.700
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.797.541.229.905</b>	<b>5.446.226.879.868</b>
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	18.251.555.104	3.160.770.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	41.934.591
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.251.555.104	3.118.836.270
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.171.976.892	2.731.474.007
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8.079.578.212</b>	<b>387.362.263</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	68.199.765.818	25.949.350.847
7. Chi phí tài chính	22		448.643.893	120.913.973
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	120.913.973
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	-	280.993.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	31.161.471.136	14.882.676.740
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>44.669.229.001</b>	<b>11.052.128.645</b>
11. Thu nhập khác	31		1.331.846.051	237.773.309
12. Chi phí khác	32		442.618.553	840.350.984
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>889.227.498</b>	<b>(602.577.675)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>45.558.456.499</b>	<b>10.449.550.970</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	9.039.352.565	(759.535.157)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>36.519.103.934</b>	<b>11.209.086.127</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến cuối quý này (Năm nay) VND	đến cuối quý này (Năm trước) VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	195.576.344.884	72.919.440.305
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.167.932.712	787.551.624
- Các khoản dự phòng	03	-	9.920.591.465
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(246.756.626.203)	(93.411.634.797)
- Chi phí lãi vay	06	-	120.913.973
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(48.012.348.607)	(9.663.137.430)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(455.572.212.970)	117.564.885.959
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.494.729.996)	(78.486.476.278)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	277.347.293.307	199.276.594.325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.663.973.278)	858.713.090
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(120.913.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.681.657.122)	(34.522.910.781)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(206.138.599)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(284.283.767.265)</b>	<b>194.906.754.912</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(157.667.399.677)	(29.685.333.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.100.000.000	481.876.187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(528.432.619.794)	(145.706.355.893)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	247.370.300.000	72.274.197.032
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(237.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	770.004.538.868	43.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.181.533.829	17.152.489.438
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>124.556.353.226</b>	<b>(41.983.126.462)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Lũy kê 9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kê từ đầu năm	Lũy kê từ đầu năm
		đến cuối quý này	đến cuối quý này
		(Năm nay)	(Năm trước)
		VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ đi vay	33	15.850.000.000	51.832.486.425
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(142.781.276.519)	(168.270.052.396)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.108.620.200)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(128.039.896.719)</b>	<b>(116.437.565.971)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>(287.767.310.758)</b>	<b>36.486.062.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>381.325.460.207</b>	<b>54.548.922.527</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60)	<b>70</b>	<b>93.558.149.449</b>	<b>91.034.985.006</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 28 ngày 06/05/2022 là 3.486.319.650.000 đồng (*Ba nghìn, bốn trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2022 là 112 người.

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyên nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Chuẩn bị mặt bằng, Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các hàng hóa theo Danh mục hàng hóa hạn chế tiếp cận đối với nhà đầu tư)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

- Thu gom rác thải không độc hại: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Sản xuất điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Truyền tải và phân phối điện: Đại lý bán điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xây dựng hệ thống thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích khác: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc và thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 theo Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo quyết định tại Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,26	99,26	Dịch vụ
3	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
4	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
8	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100	100	Bất động sản
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
9	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35	100	Dịch vụ thu phí
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
1	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	49	49	Đầu tư lĩnh vực y tế
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng – Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 7 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Các chi phí phải trả khác

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, phí quản lý vận hành dự án Xuân Phương nhận trước; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá bất động sản, bất động sản đầu tư; doanh thu xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế...

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

***Doanh thu bán bất động sản/bất động sản đầu tư***

Doanh thu bán bất động sản/bất động sản đầu tư mà Công ty là chủ đầu tư/chủ sở hữu được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản/bất động sản đầu tư đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản/bất động sản đầu tư cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát bất động sản/bất động sản đầu tư như người sở hữu bất động sản/bất động sản đầu tư.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản/bất động sản đầu tư.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản/bất động sản đầu tư.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán là hàng hóa bất động sản: điều chỉnh giảm giá bán căn hộ theo quyết toán dự án Khu nhà ở sinh thái.
- Các khoản giảm trừ doanh thu của hợp đồng xây dựng: giảm trừ theo biên bản quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

4. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.  
**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, Năm 2022 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Bất động sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	15.510.075	317.425.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.542.639.374	160.008.034.881
Các khoản tương đương tiền	-	221.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>93.558.149.449</b>	<b>381.325.460.207</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOCO**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>290.354.470.652</b>	<b>326.610.501.559</b>
Phải thu hoạt động xây lắp	268.835.608.002	268.877.658.221
- Trong đó UBND Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
- Đối tượng khác	23.952.597.719	23.994.647.938
Phải thu kinh doanh BĐS	20.353.884.043	34.064.850.792
Phải thu khác	1.164.978.607	23.667.992.546
<b>Tổng</b>	<b>290.354.470.652</b>	<b>326.610.501.559</b>
<b>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>214.908.607</b>	<b>214.908.607</b>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>127.418.597.424</b>	<b>30.598.750.423</b>
Trả trước hoạt động xây lắp	25.625.937.755	8.532.204.561
Trả trước hoạt động dự án	89.673.305.902	-
Trả trước hoạt động khác	12.119.353.767	22.066.545.862
<b>Tổng</b>	<b>127.418.597.424</b>	<b>30.598.750.423</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>33.510.000.000</b>	<b>-</b>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

**5.4 Phải thu về cho vay**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>459.664.552.161</b>	<b>488.707.858.861</b>
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	450.105.552.161	424.132.858.861
Đối tượng khác	9.559.000.000	64.575.000.000
<b>Tổng</b>	<b>459.664.552.161</b>	<b>488.707.858.861</b>
<b>Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>450.105.552.161</b>	<b>424.132.858.861</b>
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.5 Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.348.408.412.643</b>	<b>(6.226.224.695)</b>	<b>607.345.036.377</b>	<b>(6.226.224.695)</b>
Tạm ứng	13.216.606.026	(4.112.776.227)	11.815.778.628	(4.112.776.227)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	280.872.331.884	-	250.900.762.913	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu khác	1.005.995.297.013	(2.113.448.468)	296.304.317.116	(2.113.448.468)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>367.837.610.714</b>	<b>-</b>	<b>380.253.106.319</b>	<b>-</b>
Ký quỹ dài hạn (i)	65.790.971.826	-	66.607.313.848	-
Phải thu chi phí xây dựng	218.492.984.178	-	255.077.574.094	-
Các khoản khác	83.553.654.710	-	58.568.218.377	-
<b>Tổng</b>	<b>1.716.246.023.357</b>	<b>(6.226.224.695)</b>	<b>987.598.142.696</b>	<b>(6.226.224.695)</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b>	<b>643.843.091.230</b>	<b>-</b>	<b>606.524.781.631</b>	<b>-</b>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

(i) Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng.

**5.6 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa BĐS	20.738.151.369	-	23.586.452.857	-
Vật tư, thiết bị	3.404.614.406	-	-	-
Chi phí SXKD DD	32.343.031.484	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>56.485.797.259</b>	<b>-</b>	<b>23.586.452.857</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Mẫu số B 09 - DN

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>21.891.741.797</b>	<b>90.404.082.100</b>	<b>40.531.821.764</b>	<b>71.764.002.133</b>
Thuế giá trị gia tăng	5.436.087.578	17.428.617.774	12.701.892.236	10.162.813.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	16.205.119.044	70.069.593.762	24.681.657.122	61.593.055.684
Thuế thu nhập cá nhân	250.535.175	2.551.616.934	2.794.018.776	8.133.333
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	351.253.630	351.253.630	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/09/2022
<b>Phải thu</b>	<b>8.726.100</b>	<b>567.004</b>	<b>-</b>	<b>9.293.104</b>
Phí, phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.726.100	567.004	-	9.293.104

- (i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong chín tháng đầu năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	15.546.155.013	1.437.176.091	12.089.209.300	2.771.722.265	-	31.844.262.669
Tăng trong kỳ	-	12.254.343.324	-	-	168.899.086.934	181.153.430.258
Xây dựng hoàn thành	-	12.254.343.324	-	-	168.899.086.934	181.153.430.258
Giảm trong kỳ	13.689.786.863	-	4.219.000.000	-	-	17.908.786.863
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.219.000.000	-	-	4.219.000.000
Chuyển đổi mục đích SD (*)	13.689.786.863	-	-	-	-	13.689.786.863
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>1.856.368.150</b>	<b>13.691.519.415</b>	<b>7.870.209.300</b>	<b>2.771.722.265</b>	<b>168.899.086.934</b>	<b>195.088.906.064</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	8.427.140.475	1.437.176.091	9.383.200.300	2.769.155.251	-	22.016.672.117
Tăng trong kỳ	154.262.559	-	251.073.000	2.567.014	3.394.657.750	3.802.560.323
Khấu hao trong kỳ	154.262.559	-	251.073.000	2.567.014	3.394.657.750	3.802.560.323
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.219.000.000	-	-	4.219.000.000
Chuyển đổi mục đích SD (*)	6.725.034.884	-	-	-	-	6.725.034.884
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>1.856.368.150</b>	<b>1.437.176.091</b>	<b>5.415.273.300</b>	<b>2.771.722.265</b>	<b>3.394.657.750</b>	<b>14.875.197.556</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2022	7.119.014.538	-	2.706.009.000	2.567.014	-	9.827.590.552
Số dư tại 30/09/2022	-	12.254.343.324	2.454.936.000	-	165.504.429.184	180.213.708.508

(\*) Tài sản cố định đã chuyển đổi thành bất động sản đầu tư theo Quyết định số 24C/QĐ-TASCO ngày 01/07/2022 và đã thực hiện bán ngay trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phân mềm máy tính	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2022	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	2.925.326.637	2.925.326.637
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2022	<u>2.925.326.637</u>	<u>2.925.326.637</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 30/09/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án khu đô thị mới	249.915.374.711	249.915.374.711	260.044.350.117	260.044.350.117
Dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099	1.020.569.099
Dự án khu nhà ở sinh thái	371.817.729.561	371.817.729.561	430.532.998.679	430.532.998.679
<b>Tổng</b>	<u>622.753.673.371</u>	<u>622.753.673.371</u>	<u>691.597.917.895</u>	<u>691.597.917.895</u>

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT	192.705.874.251	188.648.230.415
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Các công trình khác	52.041.844.811	62.406.258.377
<b>Tổng</b>	<u>299.158.672.908</u>	<u>305.465.442.638</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.11 Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư Công ty con</b>	<b>1.966.621.316.160</b>	<b>(*)</b>	<b>(279.793.000.000)</b>	<b>(*)</b>
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	(247.300.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	395.600.000.000		-	-
Công ty TNHH THOSPITAL	-		-	-
Công ty TNHH Một thành viên Tasco Quảng Bình	328.130.000.000		-	-
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000		-	-
Công ty TNHH Tasco Land (i)	100.000.000.000		-	-
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	65.180.000.000		-	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160		-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	1.000.000.000		-	-
<b>Đầu tư Công ty liên kết</b>	<b>244.714.000.000</b>	<b>(*)</b>	-	<b>(*)</b>
Tổng công ty Thăng Long - CTCP (ii)	-		-	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng	69.000.000.000		-	-
-Phụ Thọ	175.714.000.000		-	-
Công ty TNHH THOSPITAL (iii)	-		-	-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (iv)	-		-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>23.800.000.000</b>		-	-
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú (iv)	1.000.000.000		-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.235.135.316.160</b>		<b>(279.793.000.000)</b>	<b>(279.793.000.000)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.11. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty đã góp vốn theo nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 11/03/2022 của Hội đồng quản trị.
- (ii) Tháng 7/2022, Công ty đã thực hiện thoái 100% vốn góp tại đơn vị theo Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐQT ngày 29/11/2021 của Hội đồng Quản trị.
- (iii) Trong kỳ Công ty đã thoái 51% vốn góp vào Công ty TNHH T'Hospital theo nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 15/02/2022 của Hội đồng Quản trị..
- (iv) Theo nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2022 của Hội đồng quản trị thông qua việc thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 29,49% xuống 0,21% vốn điều lệ (trương ứng 100.000 cổ phần) tại Công ty CP Bất động sản Quảng Phú.

*Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác (xem tại Thuyết minh 1.6)*

**5.12 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>104.568.810.688</b>	<b>104.568.810.688</b>	<b>149.893.533.516</b>	<b>149.893.533.516</b>
Hoạt động kinh doanh BĐS	63.671.351.328	63.671.351.328	59.149.474.092	59.149.474.092
Hoạt động xây lắp	33.504.541.150	33.504.541.150	87.500.223.198	87.500.223.198
Hoạt động khác	7.392.918.210	7.392.918.210	3.243.836.226	3.243.836.226
<b>Tổng</b>	<b>104.568.810.688</b>	<b>104.568.810.688</b>	<b>149.893.533.516</b>	<b>149.893.533.516</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.433.680.813</b>	<b>2.433.680.813</b>	<b>1.796.673.495</b>	<b>1.796.673.495</b>

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>209.870.037.928</b>	<b>45.356.768.146</b>
Hoạt động kinh doanh BĐS	66.681.957.860	41.291.960.296
Hoạt động dự án	142.479.800.000	3.600.000.000
Hoạt động xây lắp	708.280.068	464.807.850
<b>Tổng</b>	<b>209.870.037.928</b>	<b>45.356.768.146</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>110.429.452.573</b>	<b>64.229.774.966</b>
Trích trước giá vốn BĐS	74.061.853.838	62.220.177.316
Chi phí khác	36.367.598.735	2.009.597.650
<b>Tổng</b>	<b>110.429.452.573</b>	<b>64.229.774.966</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5.15 Phải trả khác**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>158.435.363.158</b>	<b>42.990.598.097</b>
Kinh phí công đoàn	125.372.262	31.217.142
Bảo hiểm xã hội;	102.865.000	80.618.250
Bảo hiểm y tế	17.634.000	15.531.270
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	10.374.815.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.923.296.676	32.488.416.015
<b>Dài hạn</b>	<b>618.633.436.250</b>	<b>638.876.516.477</b>
Phải trả đối tác theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	418.382.747.984	398.382.747.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.250.688.266	240.493.768.493
<b>Tổng</b>	<b>777.068.799.408</b>	<b>681.867.114.574</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>118.240.616.624</b>	<b>133.930.172.672</b>

*(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.16 Vay**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022			30/09/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>138.335.866.355</b>	<b>138.335.866.355</b>	<b>94.280.581.818</b>	<b>142.781.276.519</b>	<b>89.835.171.654</b>	<b>89.835.171.654</b>
Vay ngắn hạn đơn vị khác	3.004.589.836	3.004.589.836	-	-	3.004.589.836	3.004.589.836
Vay ngắn hạn cá nhân	101.731.276.519	101.731.276.519	15.850.000.000	117.581.276.519	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	33.600.000.000	33.600.000.000	78.430.581.818	25.200.000.000	86.830.581.818	86.830.581.818
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>95.859.600.000</b>	<b>95.859.600.000</b>	<b>-</b>	<b>78.430.581.818</b>	<b>17.429.018.182</b>	<b>17.429.018.182</b>
Vay dài hạn Ngân hàng	95.859.600.000	95.859.600.000	-	78.430.581.818	17.429.018.182	17.429.018.182
<b>Tổng</b>	<b>234.195.466.355</b>	<b>234.195.466.355</b>	<b>94.280.581.818</b>	<b>221.211.858.337</b>	<b>107.264.189.836</b>	<b>107.264.189.836</b>
Trong đó: vay ngắn hạn là	104.735.866.355	104.735.866.355			3.004.589.836	3.004.589.836
Bên liên quan						

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

**Thông tin cho khoản vay ngắn hạn:**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2022 với giá trị 40 tỷ đồng giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm thanh toán cuối kỳ, Khoản vay tín chấp.

**Thông tin cho các khoản vay dài hạn:****Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:**

- Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.17 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	2.686.319.650.000	84.824.223.592	119.932.273.161	475.455.145.553	3.366.531.292.306
Tăng trong năm	800.000.000.000	-	-	58.165.536.700	858.165.536.700
Tăng vốn trong năm	800.000.000.000	-	-	-	800.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.165.536.700	58.165.536.700
Giảm trong năm	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	-	(282.640.197)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>84.541.583.395</b>	<b>119.932.273.161</b>	<b>533.620.682.253</b>	<b>4.224.414.188.809</b>
Số dư tại 01/01/2022	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Tăng trong kỳ	-	-	3.079.200.000	190.339.312.707	193.418.512.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.079.200.000	-	3.079.200.000
Lãi kỳ này	-	-	-	190.339.312.707	190.339.312.707
Giảm trong kỳ	-	(106.138.599)	-	(3.695.100.000)	(3.801.238.599)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.695.100.000)	(3.695.100.000)
Giảm khác	-	(106.138.599)	-	-	(106.138.599)
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>84.435.444.796</b>	<b>123.011.473.161</b>	<b>720.264.894.960</b>	<b>4.414.031.462.917</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
 Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
<b>Tổng</b>	<b>3.486.319.650.000</b>	<b>3.486.319.650.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	348.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	348.631.965
Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	123.011.473.161	119.932.273.161
<b>Tổng</b>	<b>123.011.473.161</b>	<b>119.932.273.161</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 - 2022 VND	Quý 3 - 2021 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	17.028.431.893	1.734.911.840
Doanh thu điện mái nhà	663.702.249	766.628.226
Doanh thu hoạt động khác	559.420.962	659.230.795
<b>Tổng</b>	<b>18.251.555.104</b>	<b>3.160.770.861</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>		-

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý 3 - 2022 VND	Quý 3 - 2021 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	9.137.675.220	1.682.922.870
Giá vốn điện mái nhà	210.976.217	262.966.814
Giá vốn hoạt động khác	823.325.455	785.584.323
<b>Tổng</b>	<b>10.171.976.892</b>	<b>2.731.474.007</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 - 2022 VND	Quý 3 - 2021 VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.345.996.980	14.323.667.755
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.024.450.818	11.526.655.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.175.315.000	99.027.778
<b>Tổng</b>	<b>87.545.762.798</b>	<b>25.949.350.847</b>

**6.4 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3 - 2022 VND	Quý 3 - 2021 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31.161.471.136</b>	<b>14.882.676.740</b>
Chi phí nhân viên	10.953.359.396	2.888.743.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	201.748.722
Thuế, phí và lệ phí	375.131.519	116.931.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.136.896	66.213.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.277.865.086	1.606.650.612
Chi phí bằng tiền khác	9.478.978.239	10.002.388.776
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>-</b>	<b>280.993.752</b>
Chi phí nhân viên	-	259.743.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.286.363
Chi phí bằng tiền khác	-	15.964.166
<b>Tổng</b>	<b>31.161.471.136</b>	<b>15.163.670.492</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCÓ**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****7.1. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Quý 3 - 2022 VND</b>	<b>Quý 3 - 2021 VND</b>
<b>Mua hàng</b>			<b>25.422.938.622</b>	<b>968.970.658</b>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Dịch vụ vận hành tòa nhà	1.590.387.483	920.970.658
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Mua dịch vụ	94.500.000	48.000.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Mua dịch vụ	22.905.954.999	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của Thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	699.289.426	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của Thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	132.806.714	-
<b>Cho vay</b>			<b>89.069.093.300</b>	<b>10.725.570.000</b>
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Cho vay	31.495.019.794	10.725.570.000
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty liên kết	Cho vay	57.574.073.506	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	-	90.000.000
<b>Trả nợ gốc vay</b>			<b>57.534.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Cho vay	-	-
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty liên kết	Cho vay	57.534.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>			<b>9.434.916.030</b>	<b>7.984.488.884</b>
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết	Lãi vay	151.913.425	149.531.507
Công ty TNHH T'Hospital	Công ty liên kết	Lãi vay	633.815.314	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Lãi vay	8.649.187.291	7.834.957.377



**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****7.2. Số dư với các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/09/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>214.908.607</b>	<b>214.908.607</b>
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải thu khách hàng	214.908.607	214.908.607
<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>33.510.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Trả trước cho người bán	33.510.000.000	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			<b>450.105.552.161</b>	<b>424.132.858.861</b>
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.740.000.000	5.740.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	444.325.478.655	418.392.858.861
Công ty TNHH THospital	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	40.073.506	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			<b>400.350.107.052</b>	<b>351.447.207.537</b>
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	-	3.244.942.595
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	150.697.478.464	142.953.648.214
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	117.871.556.224	91.898.299.094
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Phải thu khác ngắn hạn	128.629.626.449	111.324.485.278
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	1.987.734.001	1.536.947.425
Công ty TNHH THospital	Công ty liên kết	Phải thu khác ngắn hạn	674.826.983	-
<b>Phải thu khác dài hạn</b>			<b>243.492.984.178</b>	<b>255.077.574.094</b>
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải thu khác dài hạn	218.492.984.178	255.077.574.094
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con	Phải thu khác dài hạn	25.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>			<b>2.433.680.813</b>	<b>1.796.673.495</b>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Phải trả người bán	1.073.250.064	590.142.746
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	Công ty con	Phải trả người bán	1.360.430.749	1.206.530.749

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**  
Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**7.2. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			<b>3.284.937.128</b>	<b>3.292.493.176</b>
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Phải trả khác ngắn hạn	3.234.937.128	3.234.937.128
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	Phải trả khác	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	Phải trả khác ngắn hạn	-	7.556.048
<b>Phải trả khác dài hạn</b>			<b>114.955.679.496</b>	<b>130.637.679.496</b>
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	Phải trả khác dài hạn	2.064.301.684	2.064.301.684
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	Phải trả khác dài hạn	112.891.377.812	128.573.377.812
<b>Vay và nợ</b>			<b>3.004.589.836</b>	<b>104.735.866.355</b>
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	Vay	3.004.589.836	3.004.589.836
Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn	Vay	-	101.731.276.519

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo